

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	3,980 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	0.8%	-6.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	0.24
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

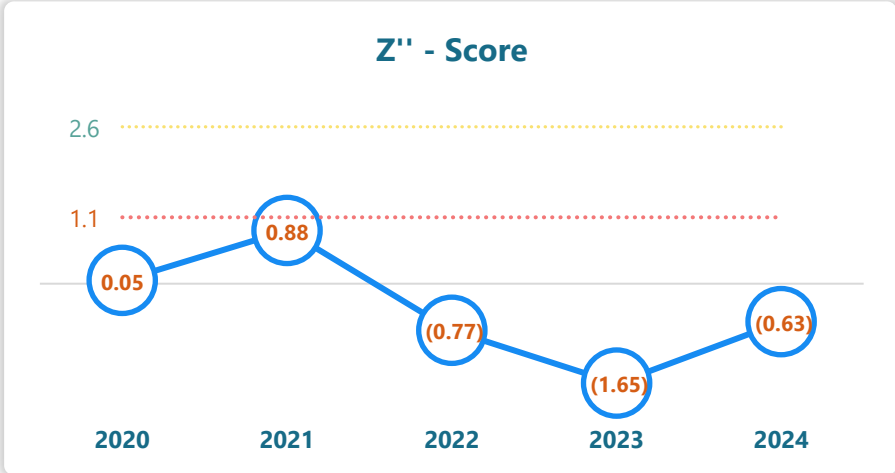
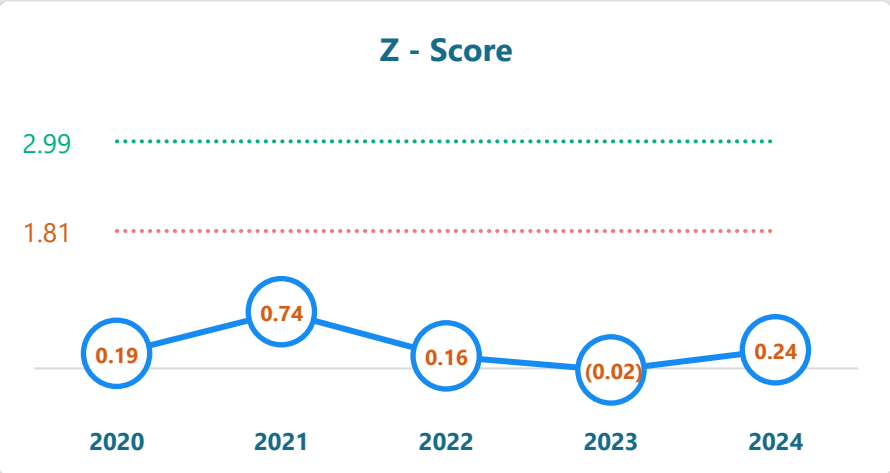
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	141	▲ 41.1
	tỷ VNĐ	▲ 41.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	1.78	▲ 0.45
	tỷ VNĐ	▲ 33.4%

ROE	2024	+/- YoY
	0.9%	▲ 0.2%

ROA	2024	+/- YoY
	0.3%	▲ 0.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DTA** năm **2024** đạt **0.24**, **cao hơn** so với năm 2023 (-0.02). **Z-Score** < **1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

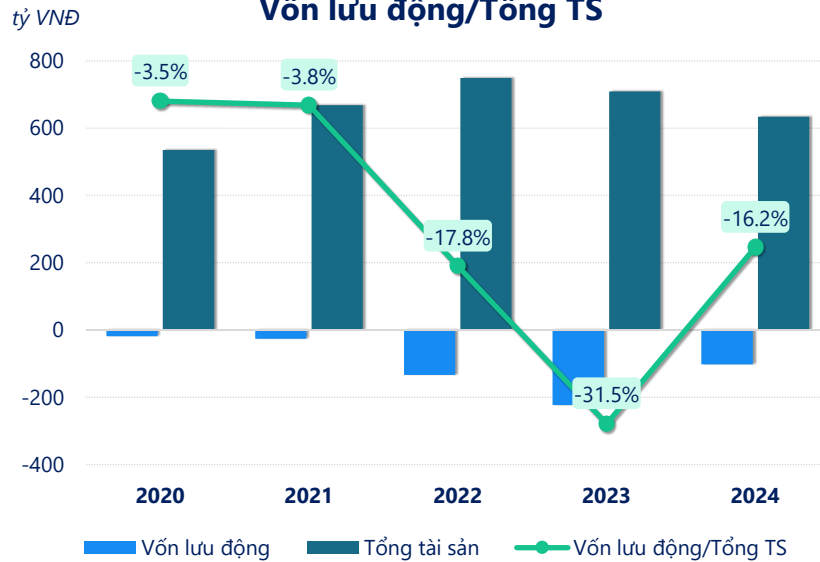
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DTA** năm **2024** đạt **-0.63**, **cao hơn** so với năm 2023 (-1.65). **Z''-Score** < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Năm **2024**, **DTA** ghi nhận doanh thu thuần **141.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 41.1%** và **tăng 33.4%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.87%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Đệ Tam (HSX: DTA)

Vốn lưu động/Tổng TS

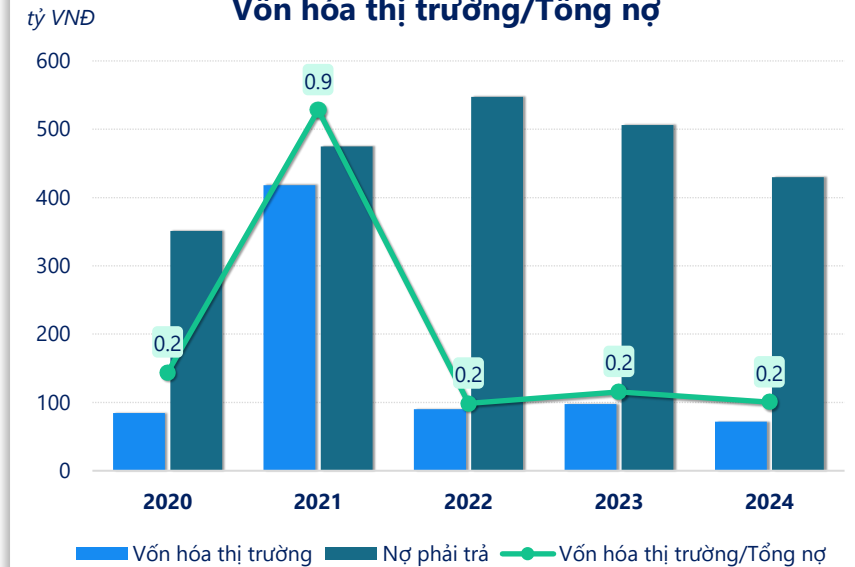


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động** < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

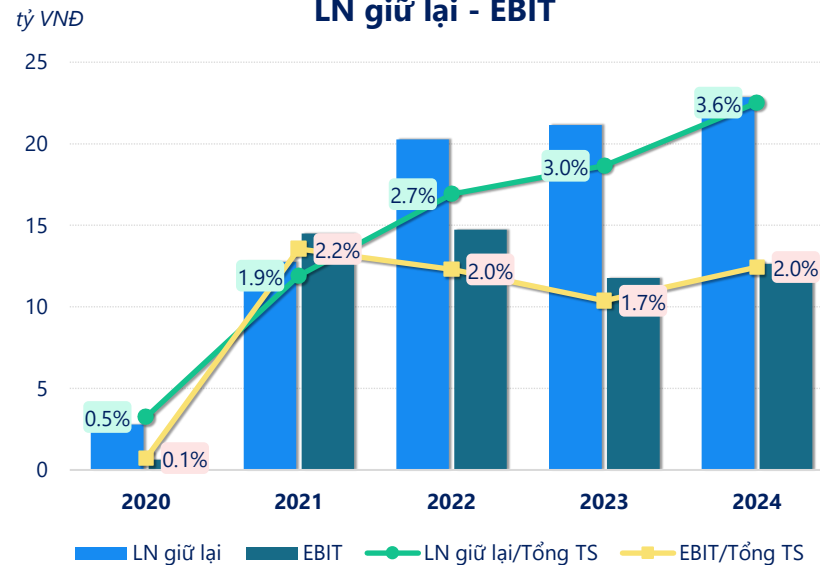
**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

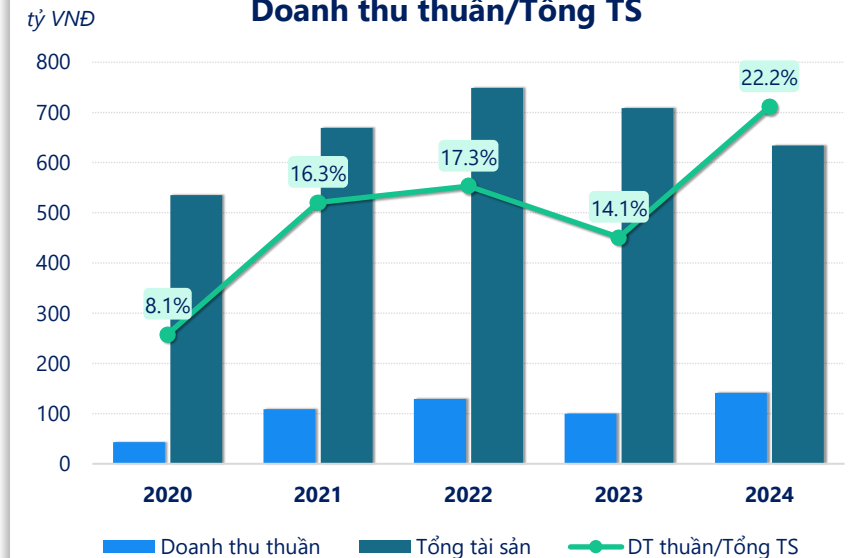
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>634</b>	<b>709</b>	<b>-10.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>225</b>	<b>187</b>	<b>20.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.29	7.57	-69.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.34	17.7%
Phải thu ngắn hạn	35.1	39.3	-10.8%
Hàng tồn kho	173	124	38.9%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	12.2	-8.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>409</b>	<b>522</b>	<b>-21.6%</b>
Phải thu dài hạn	22.9	38.2	-40.0%
Tài sản cố định	18.8	20.0	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	356	451	-21.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	12.5	-16.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>1.30</b>	<b>0.24</b>	<b>446%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>430</b>	<b>506</b>	<b>-15.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>328</b>	<b>410</b>	<b>-20.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	50.9	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.7	16.2	89.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>96.2</b>	<b>5.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	54.3	60.1	-9.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>205</b>	<b>203</b>	<b>0.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>205</b>	<b>203</b>	<b>0.9%</b>
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>43.1</b>	<b>109</b>	<b>129</b>	<b>99.9</b>	<b>141</b>
Giá vốn hàng bán	35.8	85.7	111	78.1	119
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.31</b>	<b>23.1</b>	<b>18.3</b>	<b>21.8</b>	<b>21.9</b>
Doanh thu HĐTC	0.97	2.60	2.38	0.42	0.41
Chi phí TC	4.44	4.86	4.56	10.1	10.4
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.44</b>	<b>2.16</b>	<b>4.56</b>	<b>8.73</b>	<b>8.88</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	6.70	5.04	2.33	3.20
Chi phí QLDN	5.10	6.33	7.34	9.16	8.66
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-4.59</b>	<b>7.83</b>	<b>3.73</b>	<b>0.65</b>	<b>0.09</b>
Lợi nhuận khác	0.77	4.51	6.44	2.39	3.66
<b>LN trước thuế</b>	<b>-3.81</b>	<b>12.3</b>	<b>10.2</b>	<b>3.03</b>	<b>3.75</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>	<b>1.78</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-3.81</b>	<b>9.97</b>	<b>8.06</b>	<b>1.33</b>	<b>1.78</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.4	10.2	-42.8	22.0	-37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.13	-48.1	34.9	13.6	4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.04	33.0	-25.9	-37.2	31.0
Tiền đầu kỳ	18.6	47.9	43.0	9.29	3.38
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>29.3</b>	<b>-4.96</b>	<b>-33.7</b>	<b>-1.72</b>	<b>-2.31</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.9	43.0	9.29	7.57	1.08